

Hoạt động khai mỏ của người Hoa ở Đàng Ngoài: Một số tác động tới xã hội Đại Việt và Trung Hoa thế kỷ XVII-XIX

Trần Xuân Thanh^(*)

Tóm tắt: Bài viết đưa ra một số nguyên nhân nhằm lý giải sự xuất hiện các hoạt động khai mỏ của thương nhân và lao động người Hoa trong các mỏ khoáng sản ở vùng thượng du Đàng Ngoài từ cuối thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX; phân tích và đánh giá một số tác động từ các hoạt động khai mỏ của người Hoa đối với Đại Việt và Trung Hoa trong giai đoạn này.

Từ khóa: Người Hoa, Hoạt động khai mỏ, Đại Việt, Thế kỷ XVII-XIX

Abstract: The paper explains the occurrence of mineral mining activities of Chinese traders and laborers in the upland of Dang Ngoai from the end of the seventeenth century to the first half of the nineteenth century; analyzes and evaluates some impacts of Chinese mining activities on Dai Viet and China during this period.

Keywords: Overseas Chinese, Mining, Dai Viet, XVII-XIX Centuries

Lời mở

Những yếu tố về vị trí địa lý, không gian giao lưu kinh tế thuận lợi, nguồn tài nguyên thổ sản dồi dào cũng như sự cởi mở về môi trường chính trị và kinh tế của chính quyền Đại Việt trong các thế kỷ XVII-XIX là những động lực mạnh mẽ cuốn hút các cộng đồng người Hoa ở khu vực Nam Trung Hoa vượt qua biên giới, tràn vào các mỏ khoáng sản ở khu vực thượng du Đàng Ngoài của Đại Việt. Hoạt động khai mỏ ở đây của người Hoa diễn ra một cách mạnh mẽ trong một thời gian dài đã tác động nhiều mặt tới xã hội Đại Việt.

^(*) ThS., NCS., Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội;
Email: tranxuanthanh2@gmail.com

1. Về sự xuất hiện các hoạt động khai mỏ của người Hoa ở Đàng Ngoài

Thế kỷ XVII-XVIII, dưới thời kỳ của các vua Lê chúa Trịnh, các trấn Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Cao Bằng thuộc Đàng Ngoài được xem là khu vực có vị trí quan trọng của Đại Việt, đây cũng là vùng biên giới tiếp giao giữa Bắc Việt Nam và Nam Trung Hoa. Sự phong phú và đa dạng về vị trí địa lý, địa chất thổ nhưỡng đã khiến khu vực này trở thành một nguồn cung cấp tài nguyên đầy tiềm năng, duy trì sự sinh tồn và phát triển của các cộng đồng cư dân ở đây qua nhiều biến động của lịch sử.

Từ đầu thế kỷ XV, ngay sau khi đánh bại nhà Hồ, triều Minh đã cho thiết lập các

hoạt động khai khoáng ở Đại Việt. Theo nghiên cứu của Cao Hùng Trung (2017: 170), xét theo giấy tờ khai báo của các phủ huyện, ở Đại Việt giai đoạn này có tới 98 nơi có mỏ vàng: phủ Thái Nguyên có 17 nơi, phủ Lạng Sơn có 4, châu Quảng Oai có 59, châu Gia Hỷ có 5, châu Ninh Hóa có 3, châu Qùy có 1, châu Ngọc Ma có 6, châu Trà Lung có 3.

Sau khi Đại Việt đánh bại nhà Minh, hoạt động khai mỏ ở khu vực chủ yếu do triều đình nhà Lê quản lý. Mô hình quản lý hoạt động kinh tế đặc thù này sau đó tiếp tục được duy trì trong thời kỳ Lê - Trịnh. Chính quyền cho phép các quan lại triều đình, thổ tù địa phương và đặc biệt là các thương nhân người Hoa tham gia vào các hoạt động khai mỏ. Chính sách này tạo điều kiện cho hàng vạn phu mỏ người Hoa hoạt động trên khắp phạm vi Đàng Ngoài. Theo Ngô Thì Sĩ, Đàng Ngoài thời kỳ này có đến 5, 6 vạn Hoa kiều, trong số này “phần lớn làm nghề khai mỏ”, đa số là thương nhân và phu mỏ ở miền Vân Nam, Quảng Tây, Triều Châu, Thiều Châu qua biên giới đến ngụ ở 6 trấn Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, An Quảng (Dẫn theo: Phan Huy Lê, 1963: 56).

Lý giải về việc các thương nhân và phu mỏ người Hoa di dân xuống phía Nam, chúng tôi cho rằng các yếu tố chính trị và kinh tế đóng vai trò là lực hút và lực đẩy trong các quá trình di dân này. Trong đó, những biến động và phức tạp về chính trị, xã hội trong lòng xã hội Trung Hoa đóng vai trò là lực đẩy. Ngược lại, nguồn tài nguyên dồi dào của miền thượng du Đàng Ngoài hay những cớ mở trong chính sách quản lý của chính quyền Đại Việt là sức hút mạnh mẽ. Bên cạnh đó, áp lực từ việc gia tăng dân số nhanh chóng tại Trung Hoa

trong các thế kỷ XVII-XIX¹ dẫn đến sự gia tăng nhu cầu đối với một số kim loại như vàng, bạc, đồng...

Các nhóm phu mỏ người Hoa ở thượng du Đàng Ngoài chủ yếu có nguồn gốc từ Khai Hóa (thuộc Vân Nam), Quảng Tây và Hồ Nam (Lê Quý Đôn, 2007: 389-390), trong đó có người Hóa Thường, người Nùng, người Rạng vàng, người Tạo, người Ngô Ngàn... Những người Hóa Thường và người Tạo trực tiếp tham gia khai mỏ ở Đàng Ngoài. Những người *Hóa Thường* này “đều là người Hồ Nam, có tài biết được khí sắc vàng, bạc, sắt, đồng, đi đến đâu hợp bẻ bạn, mở phố xá, đào lò nấu quặng, siêng năng và làm việc quanh năm, ăn mặc và cắt tóc như người phương Bắc, không đem vợ con đi theo” (Lê Quý Đôn, 2007: 389). Họ “thỉnh thoảng trở về quê, đem theo số vàng bạc đã khai lấy được. Họ ở xưởng đồng Tụ Long ước ba, bốn ngàn người, cũng ở cả Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hưng Hóa nữa” (Lê Quý Đôn, 2007: 389-390). Ngoài những phu mỏ có nguồn gốc từ Hồ Nam, “lại có một hạng phu mỏ người Triều Châu, cũng hay làm việc khai khẩn, nhưng tính tình tham lam hung hãn, hay tranh cướp giết người. Hạng người này ở Thái Nguyên rất nhiều, Tuyên Quang, Hưng Hóa không có” (Lê Quý Đôn, 2007: 390).

Sang thế kỷ XIX, trong các lĩnh vực như đồn điền hay khai thác mỏ, người Hoa nhận được sự ủng hộ của triều Nguyễn. Trong hoạt động khai mỏ, người Hoa được phép tuyển chọn và thuê nhân công. Nhà Nguyễn cũng tích cực sử dụng người Hoa

¹ Theo David S. Landes (2001), dân số Trung Hoa từ khoảng 65-80 triệu dân vào khoảng năm 1400 đã tăng dần lên 100-150 triệu năm 1650, lên 200-250 triệu năm 1750, lên trên 300 triệu vào cuối thế kỷ XVIII, và lên 400 triệu năm 1850.

để phát triển các nghề đúc đồng, luyện thép, lọc đãi vàng, làm gốm sứ (Châu Hải, 1994: 32-37), đúc tiền (Nguyễn Văn Đăng, 2001: 36-38),... Nhờ vậy, các nghề thủ công dưới triều Nguyễn như đúc tiền, luyện gang, làm gốm và đúc đồng rất phát triển. Đây được xem là sự thành công của việc vận dụng chính sách “Lai bách công” (thu hút trăm nghề đến với mình) của triều Nguyễn (Châu Thị Hải, 1998: 170-177; 1999: 68), nhất là trong hoạt động khai mỏ.

2. Những tác động tới xã hội Đại Việt

Những ưu thế về kinh nghiệm, kỹ thuật khai mỏ và nguồn vốn của người Hoa đã giúp họ trở thành một lực lượng chi phối nhiều công trường khai mỏ ở thượng du Đàng Ngoài trong suốt một thời gian dài, đặc biệt là từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX. Những phu mỏ vốn có nguồn gốc xuất thân từ khu vực Hoa Nam (Phúc Kiến, Quảng Đông, Vân Nam, Quảng Tây...), có kinh nghiệm và tay nghề cao nên có cách quản lý và tổ chức làm việc hợp lý. Với “sự phân công, hợp tác giản đơn trong từng khâu của quá trình khai thác” cũng như các phương thức quản lý tốt của thương nhân và các phương thức khai thác hiệu quả của thợ mỏ, năng suất lao động trong các mỏ do người Hoa lãnh trưng cao hơn hẳn so với các mỏ do người Việt quản lý và khai thác (Trần Thị Vinh, 2007: 221). Hơn nữa, dưới chính quyền Lê - Trịnh, triều đình không trực tiếp quản lý các trường mỏ mà giao cho các quan lại và thổ tù ở địa phương quản lý. Sự quản lý có phần lỏng lẻo của chính quyền Lê - Trịnh cộng với chính sách miễn thuế 5 năm đầu cho người Hoa đã tạo điều kiện thuận lợi cho họ trong các hầm mỏ. Đến nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn quy định người Hoa đến Đại Việt định cư được miễn nhiều loại thuế trong 3 năm đầu (Châu Hải, 1994: 32-37).

Với các chính sách kể trên của chính quyền Đại Việt, không khó để lý giải tại sao thương nhân người Hoa lại có vai trò lớn trong nền kinh tế công thương nghiệp của Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Sau một chuyến du hành đến Đàng Ngoài vào năm 1688, William Dampier đã nhận định rằng, trong khi ở vùng châu thổ người Hoa nắm giữ thương mại, thì ở vùng thượng du họ cũng nắm quyền khai thác lâm thổ sản (Dampier, 2011: 85).

Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn cho biết, ở “châu Sơn La, có mỏ Yết Ong ở động Hiếu Tề, sản xuất vàng tốt, người Trung Quốc mở xưởng khai lấy và lọc vàng, mỗi năm nộp thuế 1 dật 2 lạng” (Lê Quý Đôn, 2007: 360). Trong suốt một thời gian dài, chính quyền nhiều khi xem khai mỏ “chỉ cốt thu thuế cho đủ, nhưng nhiều khi thuế nộp cho nhà nước mười phần không được một” (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 1991: 72). Sau khi chính quyền Lê - Trịnh lần đầu tiên thực hiện chế độ *quản giám*, thể hiện sự độc quyền quản lý việc khai mỏ từ năm 1760, hoạt động khai mỏ của người Hoa mới đi vào quy củ và góp phần đem lại một nguồn thuế mỏ nhất định cho chính quyền Đại Việt (Trần Thị Vinh, 2017: 205), như Phan Huy Chú (1992: 263) từng khẳng định: “Mỗi lợi về hầm mỏ phần nhiều ở các xứ Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn... Việc chi dụng của nhà nước sở dĩ được dồi dào là do ở thuế các mỏ nộp đầy đủ”.

Bên cạnh những thất thoát về thuế, tình trạng thất thoát tài nguyên do hoạt động khai mỏ của người Hoa gây ra cũng hết sức nghiêm trọng: “Từ xưa các đế vương trị thiên hạ, không ai là không quản lý của cải để tụ họp dân? Nhưng cái nguồn sinh ra của cải là ở trời đất, mà cách quản lý của cải là ở người trên, nếu không xếp đặt

có phương pháp thì sao của cải lưu thông mà đủ dùng được” (Phan Huy Chú, 1992: 85). Thực chất, “những mỏ do Hoa thương lĩnh trưng không góp ích gì cho việc tích lũy của cải cũng như việc kích thích đẩy mạnh trao đổi hàng hóa ở nước ta. Sau một thời gian khai thác bọn chủ mỏ chỉ nạp lại một phần nhỏ thuế cho nhà Nguyễn, phần còn lại chúng mang hết về nước” (Trương Thị Yến, 1981: 60). Trước thực trạng này, chính quyền đã tìm cách kiểm soát chặt chẽ việc thu thuế và phạt nghiêm các vị quan phụ trách khai mỏ không hoàn thành nhiệm vụ. Chẳng hạn năm 1761, Chúa Trịnh đã bãi chức Lưu thủ Bùi Thế Khanh vì vị quan này đã gian lận, khai thác không phép hai mỏ vàng và một mỏ kẽm (Phan Huy Chú, 1992: 78).

Dưới triều Nguyễn, Vua Minh Mạng lệnh cho chính quyền các tỉnh ở Bắc Thành chỉ được phép cho Hoa kiều sang làm thuê và buôn bán cũng như chỉ được lưu thông các kim loại quý như vàng, bạc ở phạm vi trong nước chứ không được đưa qua biên giới. Những ai vi phạm sẽ bị phạt 100 trượng, tịch thu vàng, bạc và tùy theo số lượng ít hay nhiều mà quy định mức phạt: từ 50 đến 120 lạng thì cứ 10 lạng gia tăng thêm một bậc, từ 120 lạng trở lên thì bị xử giam giữ (Phan Huy Lê, 1963: 59). Ngô Thì Sĩ từng ghi lại, ở vùng Cao Bằng và Tuyên Quang, người Hoa “thường từng đoàn năm, mười người đi ra khỏi cửa ải, có khi giả chở sa nhân đi theo đường cái nhưng lén lút nhờ người địa phương chở bạc đi theo đường tắt trong rừng núi; có khi bọn đồn tuần ăn hối lộ cố tình thả cho đi” (Dẫn theo: Phan Huy Lê, 1963: 59). Cùng với những hạn chế, sai lầm trong việc thực thi chính sách khai mỏ của vương triều Nguyễn, việc chính quyền đô hộ Pháp để mất mỏ đồng Tự Long về tay nhà Thanh

năm 1885 là một trong những tổn thất lớn nhất của Việt Nam trong bối cảnh quốc gia bị mất chủ quyền.

Sự bùng nổ các hoạt động khai mỏ của người Hoa tại vùng thượng du miền Bắc Đại Việt cũng kéo theo những làn sóng di dân người Hoa tại các khu vực vùng biên viễn, tiềm ẩn và bùng phát nhiều yếu tố gây mất ổn định xã hội như tệ nạn xã hội, cướp bóc, thổ phỉ... Tại Trung Hoa, việc nhà Thanh xóa bỏ chính sách hải cấm mà nhà Minh ban bố trước đây khiến “các sự mậu dịch của người Hoa với Đông Nam Á và sự di dân của họ đến đây đã tăng lên gấp bội” (Nguyễn Thế Anh, 2017: 282). Bên cạnh đó, sau khi nhà Minh sụp đổ, tình trạng “người khách [người Hoa] đến ngụ ở nước ta, có hạng khai mỏ lấy của, có hạng thuê ruộng cày cấy, có hạng ngồi một nơi mà buôn, có hạng đi lại mà buôn, có hạng ở lẫn lộn với dân ta, có hạng thành lập xóm riêng, đâu đâu cũng có mà ở 6 trấn Lạng, Thái, Tuyên, Hưng, Cao, Quảng càng nhiều, ước chừng số người hiện có cũng gần xấp xỉ dân ta” (Phan Huy Lê, 1963: 56). Theo Ngô Thì Sĩ, ngoài 5, 6 vạn Hoa Kiều ở Đàng Ngoài, còn có 6 ngàn ở Hội An, ở các thành thị khác thì không kể hết (Dẫn theo: Vũ Duy Mên, 2002: 60-68).

Năm 1767, Chúa Trịnh sai Nguyễn Đình Huân, Ngô Thì Sĩ đến mỏ Tổng Tỉnh điều tra đã phát hiện thực trạng nhiều quan giám đương đã thuê “khách ngoại quốc đến lấy để thu được nhiều thuế. Bấy giờ mỗi mỏ có phu làm thuê đến hàng vạn” (Phan Huy Chú, 1992: 263). Phu mỏ và tào hộ, phần nhiều là người ở Triều Châu và Thiều Châu, tụ tập nhau thành từng đoàn, hay đánh giết nhau, khiến cho xã hội khu vực này rối loạn.

Theo tính toán, dân số miền Bắc Việt Nam từ thế kỷ XVI-XVIII ước lượng vào

khoảng 5 đến 6 triệu người (Li Tana, 1997: 26). Dân số Trung Quốc năm 1600 thời Minh đã vào khoảng 200 triệu người, và đến năm 1800 tăng lên 350 triệu (Martier, 2006: 40-41). Trong khi đó, ước lượng số người Hoa ở Đại Việt lúc đó lên đến hàng chục vạn người. Mặc dù các chúa Trịnh đã chủ trương “Việt hóa” người Hoa bằng cách quy định “dân ở ven biên giới không được bắt chước tiếng nói và đồ mặc của phương Bắc (Viện Sử học, 1998: 373), nhưng trên thực tế, triều đình khó có thể sâu sát tới các khu vực thượng du hiểm trở, xa xôi, không đủ lực lượng để giám sát đến tận các mỏ, lại coi nhẹ sự hỗn loạn vô tổ chức của đám người sẵn sàng chém giết lẫn nhau để tranh nhau từng hầm mỏ. Thực trạng này còn diễn biến phức tạp hơn trong những thập niên 60-70 của thế kỷ XVIII, thời điểm nhà Tây Sơn gặp nhiều khó khăn khi phải đối mặt với hàng vạn phu mỏ (còn gọi là lực lượng xương dân) người Hoa bị nhà Thanh chiêu dụ trở thành nội ứng chống lại Đại Việt.

3. Một số ảnh hưởng đối với Trung Hoa

Trong nhiều giai đoạn lịch sử, khu vực miền Nam Trung Hoa đóng vai trò thiết yếu trong việc thiết lập một trật tự xã hội ổn định cho cả khu vực biên giới phía Nam của Trung Hoa. Trong các thế kỷ XVI-XVII, Trung Hoa mặc dù được xem là một trong các quốc gia có nền kinh tế thủ công nghiệp và thương mại phát triển cường thịnh, nhưng lại thường xuyên ở vào tình trạng “đói” bạc và đồng. Điều này lý giải cho việc chính quyền Trung Hoa buộc phải tăng cường tìm kiếm các nguồn cung đáp ứng nhu cầu trao đổi tài chính cho thị trường rộng lớn và khổng lồ này. Vào cuối thời kỳ nhà Minh, quy mô của nền kinh tế ngày càng lớn khiến nhu cầu sử dụng bạc ở quốc gia này lên cao. Cái chết của hoàng đế

cuối cùng triều đại nhà Minh không chỉ liên quan đến cuộc tranh chấp giữa các đảng phái chính trị, mà còn bắt nguồn từ sự thiếu hụt các nguồn kim loại làm nguyên liệu cho việc đúc tiền.

Trong khoảng những năm từ 1570 đến 1630, các hoạt động thương mại giữa Trung Quốc - Tây Ban Nha ở Manila và Trung Quốc - Bồ Đào Nha ở Macao đã giúp vận chuyển đến Trung Quốc hàng triệu kilogram bạc từ châu Mỹ, châu Âu, Trung Đông, Ấn Độ và Nhật Bản. Hoạt động này đóng vai trò là một xung lực thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế nhà Minh lúc này (Goldstone, 1988: 116). Trong 72 năm cuối của nhà Minh (1572-1644), đã có hơn 100 triệu đồng bạc nước ngoài được nhập vào Trung Hoa (Ray Huang, 1969: 124-125). Bên cạnh việc khai thác các mỏ bạc trong nước, việc lưu thông rộng rãi bạc đã làm thay đổi đáng kể nền kinh tế của quốc gia này. Các cuộc chiến tranh và việc mở rộng bộ máy hành chính vào thời nhà Thanh cũng đòi hỏi một lượng lớn bạc và tiền đồng phục vụ cho nhu cầu của nhà nước (Atwell, 2005: 467-489). Nếu các kim loại này không được cung cấp đầy đủ thì hệ thống chính trị Trung Hoa lúc bấy giờ trở nên rất dễ bị tổn thương. Bên cạnh đó, các hầm mỏ ở miền Bắc Việt Nam là nơi cung cấp việc làm dồi dào cho các di dân và nông dân ở phía Nam Trung Hoa bị bán cùng hóa sau cuộc chính biến lật đổ nhà Minh và thiết lập triều đại Mãn Thanh vào những năm 1640 của thế kỷ XVII. Theo phản ứng dây chuyền, sự ổn định về chính trị ở khu vực phía Nam Trung Hoa cũng sẽ góp phần ổn định hệ thống chính trị Trung Hoa trong một chừng mực nhất định.

Hơn nữa, mặc dù chỉ chiếm khoảng 7% diện tích đất đai trên Trái đất, nhưng Trung Hoa luôn ở trong tình trạng phải đáp

ứng nguồn lương thực để nuôi sống 15% đến 20% dân số thế giới. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng “đất hiếm người đông” này là do chiến lược tái sinh sản lâu dài của các triều đình Trung Hoa trong một thời gian dài, theo đó hầu hết nam nữ sinh ra đều lập gia đình sớm và có nhiều con bất chấp điều kiện vật chất. Sự đông dân cũng khiến nhu cầu bành trướng lãnh thổ và tìm kiếm các nguồn tài nguyên ngoài lãnh thổ của Trung Hoa trở nên cấp bách hơn. Sự gia tăng dân số ở Trung Hoa thực tế là kiểu tái sản xuất tối đa nhằm tăng cường quyền lực chính trị cả về lực lượng con người để chiến đấu và lực lượng vật chất (lương thực, thực phẩm nuôi quân đội để bành trướng lãnh thổ) (Landes, 2001). Do đó, lợi ích từ các nguồn mỏ ở miền Bắc Việt Nam trong các thế kỷ XVII-XVIII được xem là động lực thúc đẩy sự bành trướng và gia tăng sức mạnh của nhà Thanh tại các vùng ngoại vi.

Trong nửa sau của thế kỷ XVIII, khu vực biên giới Trung Hoa - Đại Việt đã cung cấp trung bình 500 tấn đồng mỗi năm, biến nơi đây trở thành một trong những địa điểm khai thác đồng lớn nhất châu Á. Thực tế là, nhu cầu về bạc ở Trung Hoa trong những thế kỷ XVI-XVIII trở nên rất cấp thiết, trong khi đó các mỏ bạc, đồng ở miền Bắc Việt Nam có thể đáp ứng và bù đắp một phần cho sự khan hiếm và nhu cầu gần như vô tận này của Trung Hoa (Li Tana, 2003). Đây có thể được xem là yếu tố mấu chốt tác động tới tình hình chính trị, xã hội khu vực phía Nam Trung Hoa nói riêng, ảnh hưởng phần nào tới tình hình chính trị các triều đại nhà Minh và nhà Thanh trong các thế kỷ XVII-XVIII.

Lời kết

Như vậy có thể thấy nguồn tài nguyên dồi dào và sự cởi mở của môi trường chính

trị và kinh tế thời kỳ Lê - Trịnh là những động lực lớn khiến các cộng đồng người Hoa đến khai mỏ ở Đàng Ngoài của Đại Việt trong các thế kỷ XVII-XVIII. Sự nhập cư ồ ạt của người Hoa từ sau phong trào phản Thanh phục Minh và sự hình thành đông đảo các cộng đồng người Hoa ở Đàng Trong như một thực thể dân cư tương đối ổn định trong xã hội Việt Nam từ thế kỷ XVIII-XIX kết hợp với những yếu tố thuận lợi về chính sách của các chúa Nguyễn, và sau đó là của các vua đầu triều Nguyễn cũng được xem là cơ sở xuất hiện và hình thành các hoạt động khai mỏ với quy mô lớn của người Hoa ở miền Bắc Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Hoạt động khai mỏ của người Hoa ở miền thượng du Đàng Ngoài không chỉ tác động nhiều mặt đối với xã hội Đại Việt mà còn tạo ra một số ảnh hưởng vừa trực tiếp, vừa gián tiếp đối với khu vực Nam Trung Hoa. Ở khía cạnh kinh tế, khai mỏ ở miền Bắc Đại Việt là một trong những nguồn cung quan trọng bù đắp sự thiếu hụt đồng và bạc ở Trung Hoa thế kỷ XVII-XVIII. Ở khía cạnh chính trị, hoạt động này còn là một mắt xích quan trọng góp phần vào sự ổn định kinh tế, xã hội ở miền Nam Trung Hoa □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thế Anh (2017), *Theo dòng lịch sử*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
2. Atwell, William S. (2005), “Another Look at Silver Imports into China, ca. 1635-1644”, *Journal of World History*, Volume 16 (4), pp. 467-489.
3. Cao Hùng Trung (2017), *An Nam chí nguyên*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
4. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. Dampier, William (2011), *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*, Hoàng Anh Tuấn dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Đăng (2001), “Đúc tiền đầu thời Nguyễn”, *Xưa và Nay*, số 94, tr. 36-38.
7. Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
8. Giersch, C. Patterson (2006), *Asian Borderlands: The Transformation of Qing China's Yunnan Frontier*, Harvard University Press, Cambridge.
9. Goldstone, Jack A. (1988), “East and West in the seventeenth century: Political crises in Stuart England, Ottoman Turkey, and Ming China, Comparative Studies”, *Society and History*, 30 (1), pp. 103-142.
10. Châu Hải (1994), “Triều Nguyễn với các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XIX”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 4 (275), tr. 32-37.
11. Châu Thị Hải (1998), “Bước đầu tìm hiểu quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Hoa trong lịch sử”, trong: *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất*, tập I, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 170-177.
12. Châu Thị Hải (1999), “Chính sách của các triều đại phong kiến Việt Nam đối với người Trung Hoa di cư”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 5, tr. 64-69.
13. Landes, David S. (2001), *Sự giàu và nghèo của các dân tộc*, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương - Nxb. Thống kê, Hà Nội.
14. Li Tana (1997), “Dân số miền Bắc Việt Nam từ thế kỷ 16 đến 18”, *Xưa và Nay*, số 42.
15. Li Tana (2003), “Vietnamese mint and Chinese miners in the 18th century”, Paper to the International conference of *The International Convention of Asian Studies*, Singapore, 23-24th August.
16. Phan Huy Lê (1963), “Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 52, tr. 47-59.
17. Martier, Michel (2006), “Trung Quốc đông dân từ bao giờ?”, *Xưa và Nay*, số 255, tr. 40-41.
18. Vũ Duy Mền (2002), “Ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII”, *Nghiên cứu kinh tế*, số 292, tr. 60-68.
19. Ray Huang (1969), “Fiscal administration during the Ming Dynasty” in *Chinese Government in Ming Times: Seven Studies*, ed. C. O. Hucker, Columbia University Press, New York, pp. 124-125.
20. Reid, Anthony (2011), “Chinese on the Mining Frontier in Southeast Asia” in Eric Tagliacozzo and Wen-Chin Chang (eds), *Chinese Circulations: Capital, Commodities, and Networks in Southeast Asia*, Duke University Press, pp. 21-36.
21. Trần Thị Vinh (chủ biên), Đỗ Đức Hùng, Trương Thị Yến, Nguyễn Thị Phương Chi (2007), *Lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
22. Trần Thị Vinh (2017), *Lịch sử Việt Nam: Tập 4 từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Viện Sử học (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
24. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1991), *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
25. Trương Thị Yến (1981), “Nhà Nguyễn với các thương nhân người Hoa thế kỷ XIX”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 3 (198), tr. 59-65.